CTCP An Tiến Industries (HSX: HII)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

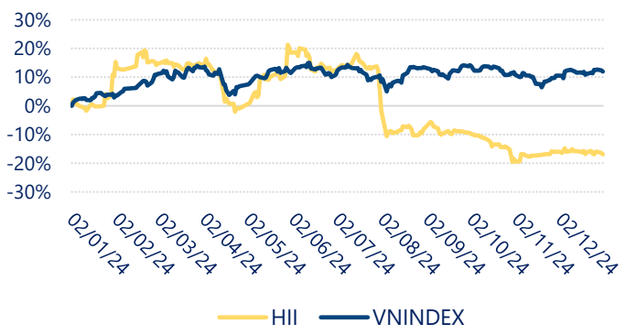
Ngày 31/12/2024	4,450 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.5%	**-7.5%**	**-27.0%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	**5/9** *(Ổn định)*

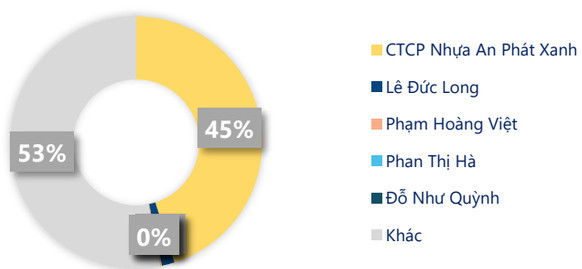
	2024		YoY
DT thuần	**7,206** *tỷ VNĐ*		▼ 676 ▼ 8.6%

	2024		YoY
LN sau thuế	**18.4** *tỷ VNĐ*		▼ 61.7 ▼ 77.0%

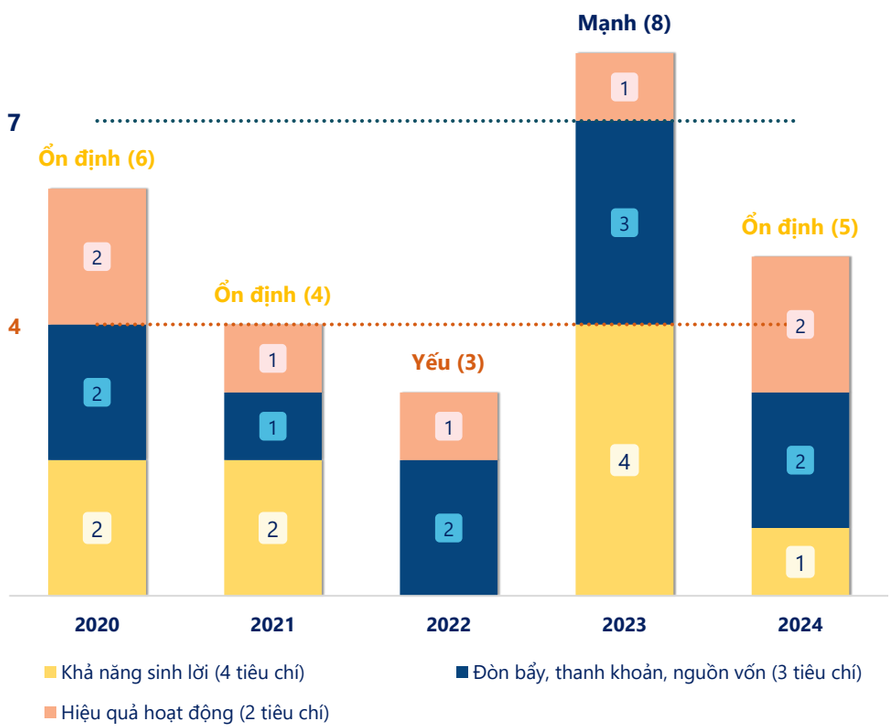
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

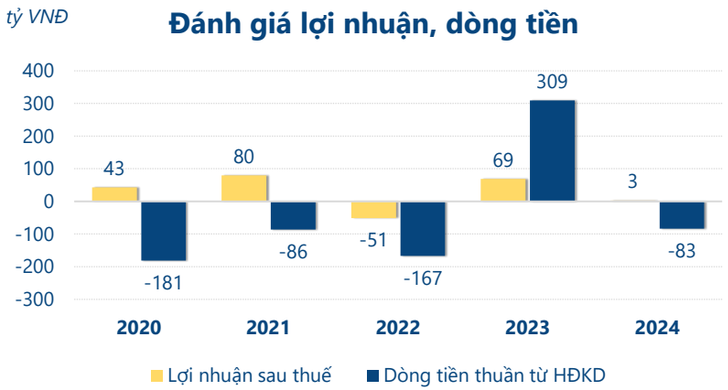


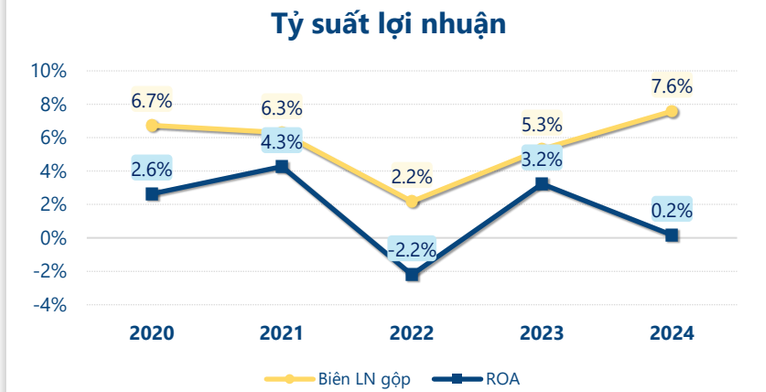
Năm **2024**, F-Score của **HII** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng **"Ổn định"**.

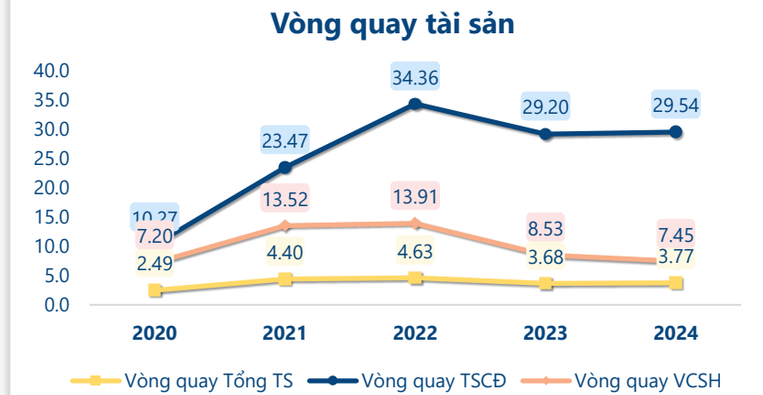
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

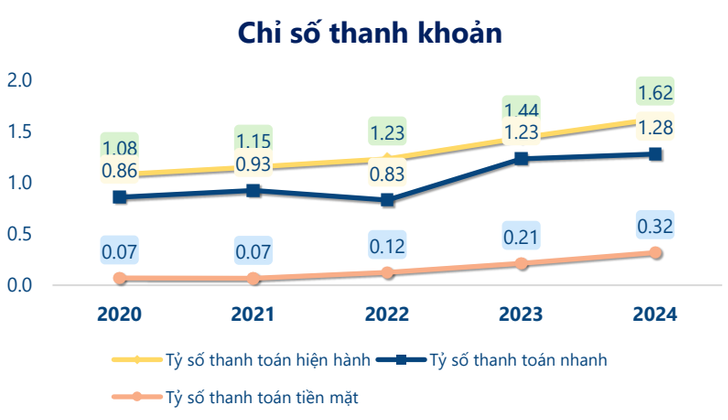
CTCP An Tiến Industries (HSX: HII)

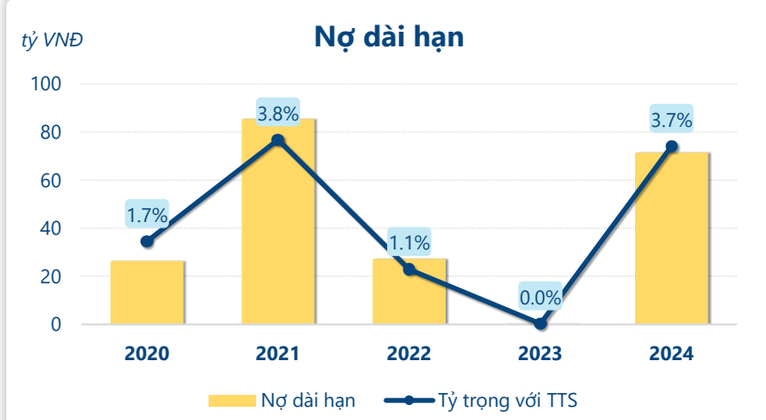


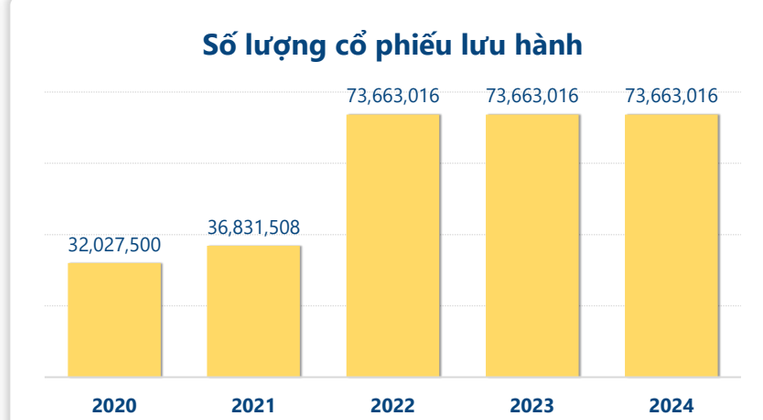




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HII**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,928**	**1,893**	**1.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,436	1,337	7.4%
Tiền và tương đương tiền	282	199	41.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.6	157	-67.7%
Phải thu ngắn hạn	735	693	6.0%
Hàng tồn kho	303	191	59.0%
Tài sản ngắn hạn khác	65.2	97.7	-33.3%
Tài sản dài hạn	**492**	**555**	**-11.4%**
Phải thu dài hạn	0.88	1.18	-25.5%
Tài sản cố định	238	249	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	21.3	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	234	263	-11.0%
Tài sản dài hạn khác	**18.8**	**20.2**	**-7.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	957	929	3.0%
Nợ ngắn hạn	**885**	**929**	**-4.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	484	596	-18.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	328	255	28.3%
Nợ dài hạn	71.4	0.26	27919%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.2	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**971**	**963**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**971**	**963**	**0.8%**
Vốn điều lệ	737	737	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,083**	**8,265**	**10,665**	**7,882**	**7,206**
Giá vốn hàng bán	3,808	7,744	10,432	7,462	6,659
Lợi nhuận gộp	**275**	**521**	**233**	**419**	**547**
Doanh thu HĐTC	39.5	74.8	68.9	53.0	50.7
Chi phí TC	46.9	43.9	79.5	55.0	32.3
Chi phí lãi vay	**41.3**	**28.0**	**49.3**	**41.7**	**27.5**
LN trong công ty LKLD	3.09	5.04	-3.90	1.50	-57.6
Chi phí bán hàng	139	362	273	261	392
Chi phí QLDN	72.4	65.9	79.8	80.8	90.9
LN thuần từ HĐKD	**59.7**	**129**	**-134**	**77.4**	**24.5**
Lợi nhuận khác	-3.08	-1.01	-3.11	5.99	-1.31
LN trước thuế	**56.7**	**128**	**-138**	**83.4**	**23.2**
Lợi nhuận sau thuế	**53.0**	**104**	**-143**	**80.1**	**18.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**43.2**	**80.2**	**-50.8**	**69.3**	**3.07**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-181	-86.2	-167	309	-83.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	294	-37.8	-180	-196	208
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-99.8	163	425	-98.2	-43.9
Tiền đầu kỳ	54.9	67.1	101	183	199
Lưu chuyển tiền thuần	**12.9**	**38.7**	**77.6**	**14.5**	**81.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.67	-4.60	4.61	1.20	1.44
Tiền cuối kỳ	67.1	101	183	199	282